VĂN BẢN HỢP NHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 09 /2026/VBHN-QĐ-UBND

Lai Châu, ngày 11 tháng 11 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Quy định bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh Lai Châu

Quyết định số 36/2022/QĐ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu Quy định bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh Lai Châu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2022, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Quyết định số 60/2026/QĐ-UBND ngày 24 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 36/2022/QĐ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2022 và Quyết định số 60/2024/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 8 năm 2026.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính[1].

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

2.[2] Các nội dung khác không quy định tại Quyết định này thực hiện theo quy định tại Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 175/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ; Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 67/2025/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc tính và thu lệ phí trước bạ và tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có hoạt động mua, bán, chuyển nhượng tài sản là nhà thuộc đối tượng phải nộp lệ phí trước bạ đối với nhà theo quy định.

Điều 3. Giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà

1. Giá trị nhà tính lệ phí trước bạ được xác định như sau:

Giá trị nhà tính lệ phí trước bạ (đồng)	=	Diện tích nhà chịu lệ phí trước bạ (m^2)	x	Giá 01 (một) mét vuông nhà (đồng/m^2)	x	Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ

---

[1] Quyết định số 60/2026/QĐ-UBND có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15; được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 175/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ- CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 67/2025/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 36/2022/QĐ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2022 và Quyết định số 60/2024/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2024."

[2] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 1 của Quyết định số 60/2026/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 8 năm 2026.

- Giá 01 (một mét vuông) nhà áp dụng theo đơn giá Quyết định của UBND tỉnh ban hành đơn giá bồi thường về nhà, công trình xây dựng trên đất, cây trồng, vật nuôi và các tài sản khác gắn liền với đất khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu có hiệu lực thi hành tại thời điểm tính giá thu lệ phí. Trường hợp đối với nhà xây thô thì giá tính lệ phí trước bạ được tính bằng 65% đơn giá theo quy định.

2. Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ

a) Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà xây dựng mới chịu lệ phí trước bạ đối với nhà có thời gian sử dụng dưới 01 năm là 100%;

b) Đối với nhà có thời gian sử dụng từ 01 năm trở lên, tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại của nhà được xác định như sau:

Tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại của nhà	=	Chất lượng nhà mới đưa vào sử dụng (100%)	-	Thời gian đã sử dụng	x	Tỷ lệ hao mòn

Thời gian sử dụng của nhà được tính từ thời điểm (năm) xây dựng hoàn thành bàn giao nhà (hoặc đưa vào sử dụng) đến năm kê khai, nộp lệ phí trước bạ đối với nhà đó. Trường hợp hồ sơ không đủ căn cứ xác định được năm xây dựng nhà thì tính theo năm mua nhà hoặc nhận nhà.

c) Tỷ lệ hao mòn của từng cấp nhà

TT	Nhà	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
1	Biệt thự, công trình xây dựng cấp đặc biệt	80	1,25
2	Cấp I	80	1,25
3	Cấp II	50	2
4	Cấp III	25	4
5	Cấp IV	15	6,67

3. Nhà quy định tại điểm c khoản 2 Điều này áp dụng theo quy định tại Mục 2.1 Bảng 2 Phụ lục 2 (Phân cấp công trình xây dựng theo quy mô kết cấu) ban hành kèm theo Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng và các văn bản sửa đổi, bổ sung thay thế có hiệu lực thi hành tại thời điểm tính giá thu lệ phí trước bạ.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc các cơ quan, đơn vị tổ chức thực hiện các quy định tại Quyết định này; Chủ trì phối hợp với Sở Xây dựng,

Thuế tỉnh[3] và các đơn vị có liên quan tổng hợp các vướng mắc, đề xuất báo cáo trình UBND tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung theo quy định.

2. Cơ quan Thuế hướng dẫn việc kê khai và tổ chức thu, nộp lệ phí trước bạ theo đúng các quy định của nhà nước và của UBND tỉnh Lai Châu. Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc, Thuế tỉnh[4] có trách nhiệm gửi Sở Tài chính để tổng hợp theo quy định.

Điều 5. Hiệu lực thi hành và trách nhiệm thi hành[5]

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2022 và thay thế Quyết định số 25/2018/QĐ-UBND ngày 22/6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng; Trưởng Thuế tỉnh[6]; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã[7]; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT
Lai Châu, ngày 11 tháng 11 năm 2026
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Sỹ Cảnh

Nơi nhận:
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp (để đăng trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật);
- Sở Tài chính (để đăng tải trên Trang TTĐT của Sở Tài chính);
- VP UBND tỉnh: V, Trung tâm TT-HN tỉnh (để đăng Công báo);
- Lưu: VT, KTN, Hưng.

---

[3] Cụm từ "Cục Thuế tỉnh" được thay thế bởi cụm từ "Thuế tỉnh" theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Quyết định số 60/2026/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 8 năm 2026.

[4] Cụm từ "Cục Thuế tỉnh" được thay thế bởi cụm từ "Thuế tỉnh" theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Quyết định số 60/2026/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 8 năm 2026.

[5] Điều 4 của Quyết định số 60/2026/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 8 năm 2026 quy định như sau:

*"**Điều 4. Điều khoản thi hành***

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 8 năm 2026.

2. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo quy định tương ứng tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./."

[6] Cụm từ "Cục trưởng Cục Thuế tỉnh" được thay thế bởi cụm từ "Trưởng Thuế tỉnh" theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Quyết định số 60/2026/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 8 năm 2026.

[7] Cụm từ "Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố" được thay thế bởi cụm từ "Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã" theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Quyết định số 60/2026/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 8 năm 2026.